

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 7661 : 2007

ISO 5679 : 1979

Xuất bản lần 1

**THIẾT BỊ LÀM ĐẤT – CHẢO CÀY –
PHÂN LOẠI, KÍCH THƯỚC
BẮT CHẶT CHÍNH VÀ ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT**

*Equipment for working the soil – Disks –
Classification, main fixing dimensions and specifications*

HÀ NỘI - 2007

Lời nói đầu

TCVN 7661 : 2007 hoàn toàn tương đương ISO 5679 : 1979.

TCVN 7661 : 2007 đã được thay đổi biên tập ghép điều 1 và điều 2 thành điều 1.

TCVN 7661 : 2007 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 23 *Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Thiết bị làm đất – Chảo cày – Phân loại, kích thước bắt chặt chính và đặc tính kỹ thuật

Equipment for working the soil – Disks – Classification, main fixing dimensions and specifications

0 Mở đầu

Mục đích chính của tiêu chuẩn này là bảo đảm kích thước lắp lẫn cho một số lượng tối thiểu kiểu và cỡ chảo cày để đáp ứng những điều kiện làm việc thông thường.

Tiêu chuẩn này quy định 3 kiểu chảo cày.

Sự phân chia này theo kết cấu riêng biệt của chảo cày, không phân chia theo sử dụng riêng đối với mỗi công cụ khi thấy rõ ranh giới sự phân chia, khi sử dụng các kết cấu khác nhau.

Một số phi quy tắc hiển nhiên trong sự nối tiếp của kích thước danh nghĩa hoặc kích thước trong các bảng được phát sinh từ những lĩnh vực ứng dụng khác nhau của một kiểu chảo riêng biệt.

Dung sai kích thước quy định là để đáp ứng yêu cầu lắp lẫn.

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các kích thước lắp lẫn cho các chảo nông nghiệp có cùng một kiểu và cùng một kích thước danh nghĩa, được phân loại theo các kiểu A, B và C.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho chảo là chi tiết máy chính của máy cày, máy bừa và máy xới.

2 Tài liệu viện dẫn

ISO/TR 4122, Equipment for working the soil – Dimensions of flat disks – Type A (Thiết bị làm đất – Kích thước chảo cày phẳng – Kiểu A).

3 Phân loại

Chảo cày phân loại như sau:

Kiểu A – Chảo phẳng (xem ISO/TR 4122)

Kiểu B – Chảo lõm với các kiểu sau:

Kiểu B1 - Chảo có lỗ tâm vuông (xem Hình 1)

Kiểu B2 – Chảo có lỗ tâm tròn (xem Hình 2)

Kiểu B3 – Chảo có nhiều lỗ bắt chặt (xem Hình 3)

Kiểu C – Chảo lõm với một diện tích phẳng xung quanh lỗ tâm vuông (xem Hình 4).

CHÚ THÍCH Tất cả các biến kiểu chảo đều có thể có khoét cạnh khế.

4 Đặc tính kỹ thuật

4.1 Kích thước danh nghĩa

Các kích thước danh nghĩa của chảo phải theo quy định trong Bảng 1 đối với chảo lõm có lỗ tâm, và theo Bảng 2 đối với chảo lõm có nhiều lỗ bắt chặt.

4.2 Cạnh cắt vát

Chảo phẳng phải có cạnh cắt vát ở cả hai phía.

Chảo lõm phải có cạnh cắt vát ở phía trong hay phía ngoài (mặt lõm hay mặt lồi). Bề dày mép cắt không lớn hơn 0,8 mm.

4.3 Độ lệch tâm và độ đảo

Độ lệch tâm và độ đảo của chảo phẳng, kiểu A, không được vượt quá 0,5 % đường kính ngoài của chảo.

Độ lệch tâm và độ đảo của chảo kiểu B và C không được vượt quá giới hạn đã cho trong Bảng 3.

4.4 Độ phẳng

4.4.1 Độ không phẳng của đĩa phẳng, kiểu A, khi đặt nằm trên một mặt phẳng không được vượt quá những kích thước sau :

- 1,6 mm đối với chảo có đường kính từ 510 mm trở xuống;
- 2,5 mm đối với chảo có đường kính lớn hơn 510 mm.

4.4.2 Độ không phẳng của chảo lõm, kiểu B, không được vượt quá 5 mm khi đặt nằm trên mặt phẳng.

Độ méo cục bộ của mép chảo không được vượt quá 0,3 % đường kính ngoài của chảo tại không quá 3 điểm. Độ méo cục bộ phải xác định theo hướng kính.

Bảng 1 – Đĩa lõm – Kiểu B, Kiểu B1 và B2 , và kiểu C

Kích thước tính bằng milimét

Đường kính danh nghĩa $d_1 \pm 10$	Kích thước lỗ vuông a	Kích thước lỗ tròn d_2	Bán kính chỏm cầu R	Chiều cao chỏm cầu t^*	Chiều dày s
300	26	30	500	23	2-3
350	26	30	500	32	3-4
400	26	33	550	38	3-4
450	31	35	600	44	3-4
	29	33			
500	31	65	600	55	4-5
	(26)	33			
550	26	65	600	67	4-5
	31	33			
600	31	40	600	80	4-6
	41	65			
650	31	46	650	87	6-8
	41	65			
700	(33)	65	650	102	6-8
	51	65			
750	51	65	650	119	8

* - Kích thước t để tham khảo.

CHÚ THÍCH

- Đường kính phân phẳng của chảo lõm kiểu C bằng 25 % đường kính danh nghĩa. Dung sai bán kính chỏm cầu bằng $\pm 5\%$ của R .
- Các kích thước trong dấu ngoặc đơn (-) là không ưu tiên.

Bảng 2 – Chảo lôm kiểu B, kiểu B3

Kích thước tính bằng milimét

Đường kính danh nghĩa $d_1 \pm 10$	Các lỗ bắt chặt				Bán kính chỏm cầu R	Chiều cao chỏm cầu t^*	Chiều dày s
	Đường kính tâm lỗ bắt chặt d_4	Kích thước lỗ vuông a	Đường kính lỗ tròn d_3	Số lỗ			
400	90	11	11	3	600	34	3-5
450	90	11	11	3	600	34	3-5
600	230	13	13	4	600	80	5-7
	270						
650	230	13 (11)	13 (11)	4	600	96	5-7
	270			(6)			
	(230)						
700	230	13 (17)	13 (17)	4	700	94	6-8
	270						
	(222)						
750	270	13 (11)	13 (11)	(4)	700	109	6-10
	(280)			6			
	355						
800	280	13 (11)	13 (11)	6	700	126	8-12
	355						
	(270)						

* Kích thước t để tham khảo.

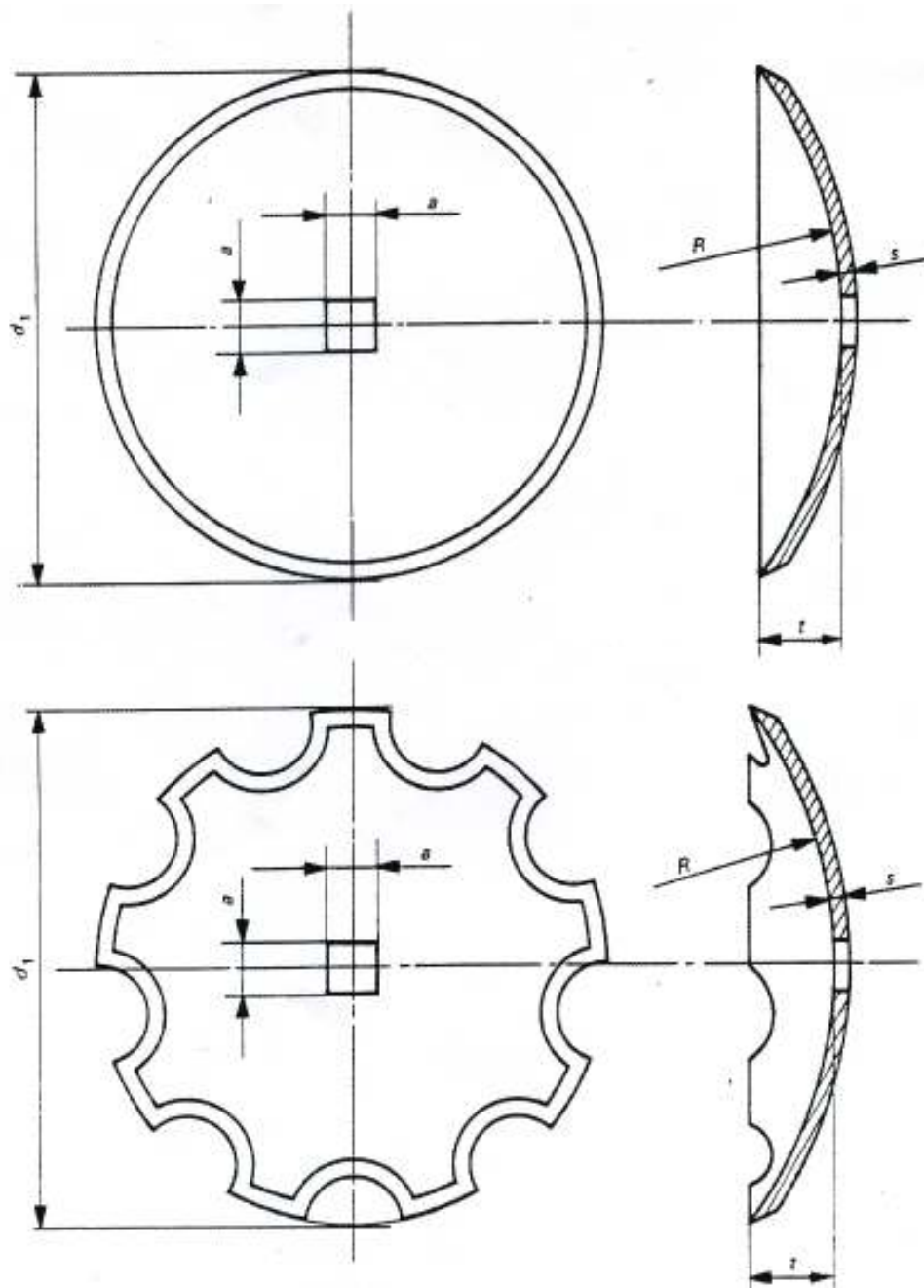
CHÚ THÍCH

- 1 Dung sai bán kính chỏm cầu bằng $\pm 5\%$ của R .
- 2 Các kích thước trong dấu ngoặc đơn (-) là không ưu tiên.

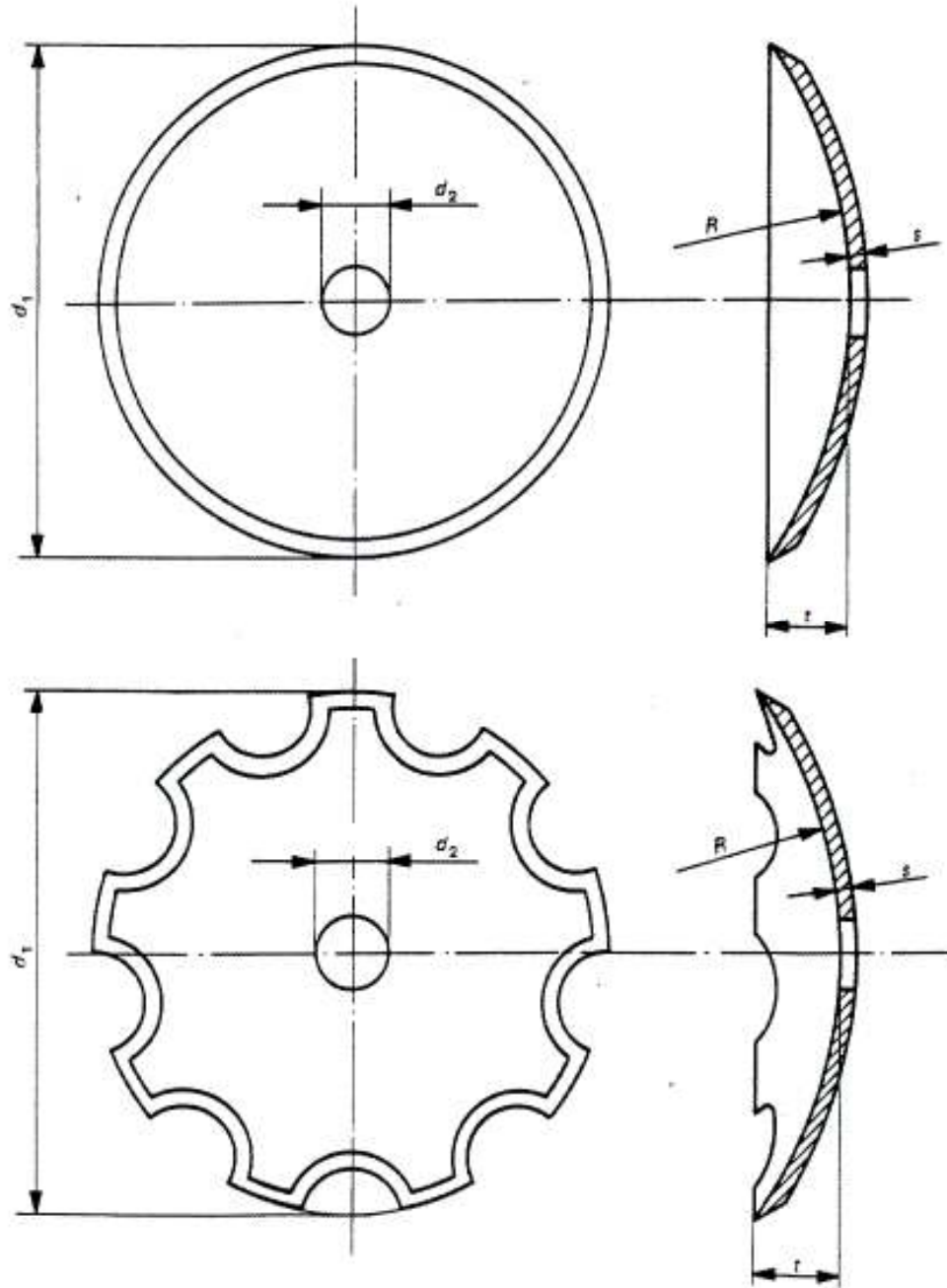
Bảng 3 – Dung sai độ lệch tâm và độ đảo của chảo kiểu B và C

Kích thước tính bằng milimét

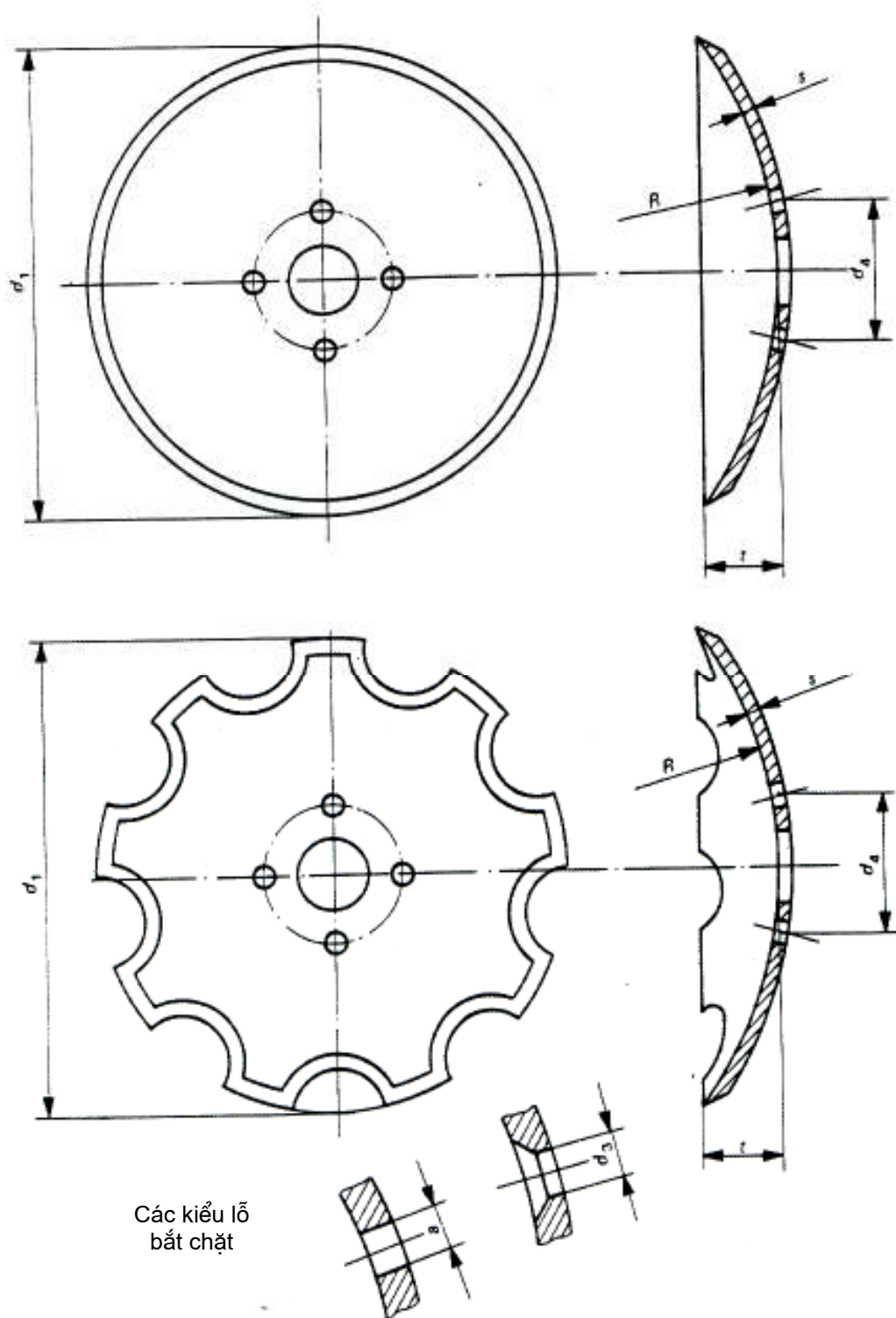
Đường kính danh nghĩa d_1	Độ lệch tâm max	Độ đảo max
400	2	4
450	2	4
500	3	5
550	3	5
600	4	8
650	4	8
700	6	8
750	6	10
800	6	10



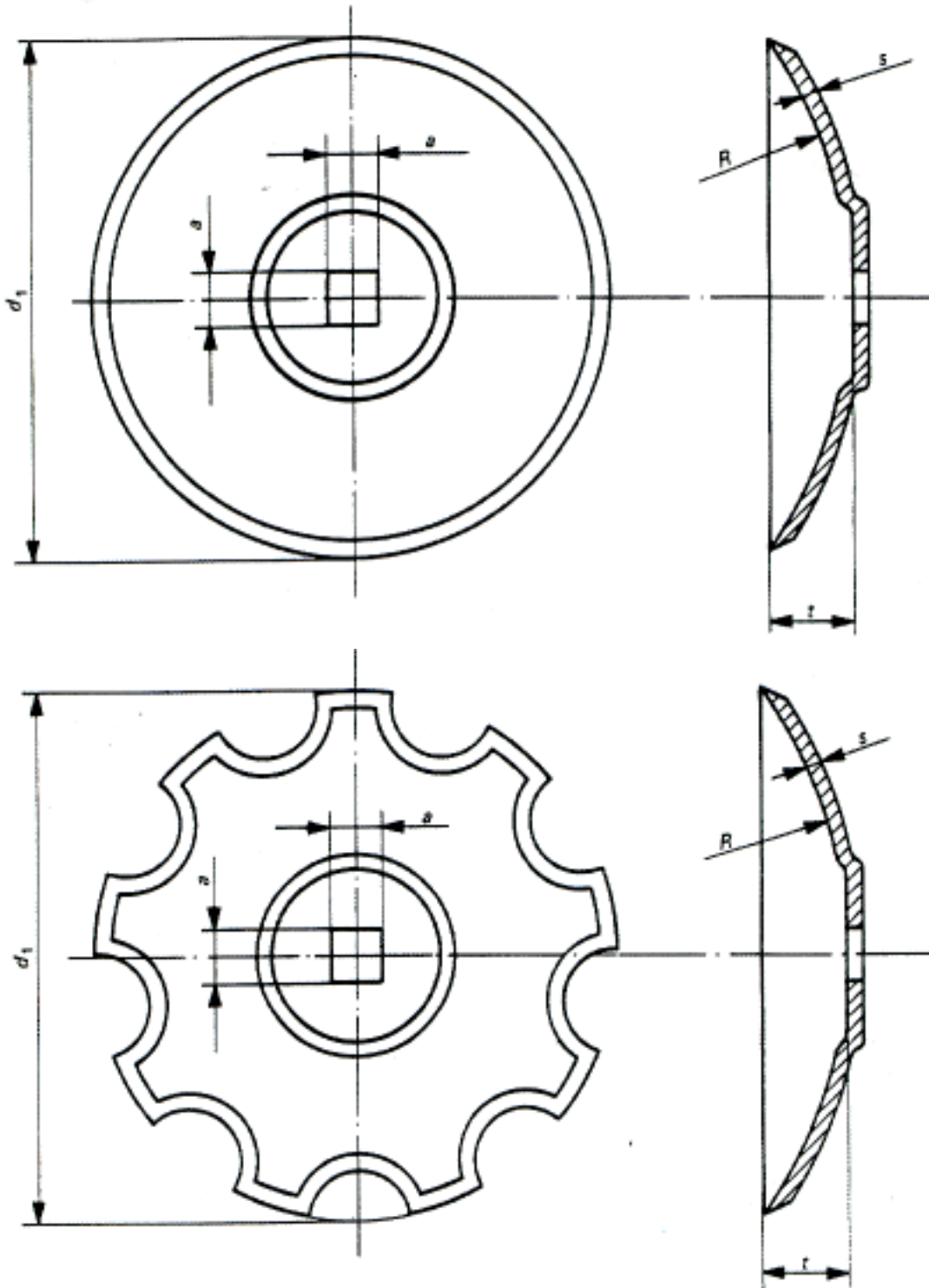
Hình 1 – Chảo lõm với lỗ tâm vuông – Kiểu B, kiểu B1



Hình 2 – Chảo lõm với lỗ tâm tròn – kiểu B, kiểu B2



Hình 3 – Chảo lổm với nhiều lỗ bắt chặt – Kiểu B, kiểu B3



Diện tích phẳng phải tiếp tuyến với cung của bán kính R

Hình 4 – Chảo lõm với diện tích phẳng xung quanh lỗ tâm vuông – Kiểu C